

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
TỈNH KIÊN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - T - do - Hạnh phúc

BA số: 71/2020/HNGĐ-ST

Ngày 14 / 8 / 2020

V/v : “*Tranh chấp hôn nhân
và gia đình- xin ly hôn*”

NHÂN DANH

□ □ □ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G, TỈNH KIÊN GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Văn Tám
 - *Hội thẩm nhân dân:*
 1. Ông Võ Minh Tuấn
 2. Ông Hà Bửu Khánh
 - *Th- ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Phước Đức - Th- ký Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang.
 - *Đại diện-Viện kiểm sát nhân dân huyện G:* Không tham gia.
- Trong ngày 14 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang đ- a ra xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 307/2020/TLST-HNGĐ, ngày 26 tháng 6 năm 2020 về việc: “*Tranh chấp hôn nhân gia đình-xin ly hôn*” theo Quyết định đ- a vụ án ra xét xử số: 83/2020/QĐXX-ST, ngày 03 tháng 8 năm 2020 giữa các đ- ong sự:
- *Nguyên đơn:* Chị T, sinh năm: 1977 (có mặt)
 - *Bị đơn:* Anh M, sinh năm: 1973 (có mặt)
- Địa chỉ: ấp Cái N, xã C, huyện G, tỉnh Kiên Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa chị T trình bày: Chị và anh M cưới nhau vào năm 2001, không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng dần về sau thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm, thường xuyên tranh cãi, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, đến đầu năm 2013 vợ chồng đã sống ly thân cho đến nay. Nay xét thấy nếu tiếp tục chung sống thì không có hạnh phúc nên yêu cầu được ly hôn với anh M.

Về con cái: Có 03 con chung tên T1, sinh ngày 16 tháng 12 năm 2002, T2, sinh ngày 16 tháng 4 năm 2004 và T3, sinh ngày 04 tháng 3 năm 2009, hiện tại chị T đang nuôi và yêu cầu được tiếp tục nuôi, không yêu cầu anh M cấp dưỡng.

Về tài sản và nợ chung: Chị T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh M trình bày: Lời trình bày của chị T về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản và nợ là đúng. Nay anh cũng đồng ý ly hôn với chị T. Về con chung đồng ý giao cho chị T nuôi, anh không phải cấp dưỡng nuôi con, về tài sản và nợ không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về áp dụng pháp luật tố tụng:* Quan hệ giữa chị T với anh M là hôn nhân và gia đình, chị T xin ly hôn với anh M (anh M có nơi cư trú tại ấp N, xã C, huyện G, tỉnh Kiên Giang thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo trình tự, thủ tục tố tụng dân sự.

[2] *Về áp dụng pháp luật nội dung:*

- Tại phiên tòa hôm nay, chị T, anh M giữ nguyên yêu cầu.

Hội đồng xét xử xét thấy: Quan hệ giữa chị T và anh M chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2001 và hai người đã có 03 đứa con chung nhưng do không có đăng ký kết hôn là vi phạm Luật hôn nhân và gia đình được quy định tại khoản 1 Điều 14 như sau:

“Khoản 1. Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của luật này”.

Như vậy, việc chung sống với nhau như vợ chồng giữa chị T và anh M không được pháp luật thừa nhận. Do đó, Tòa án có căn cứ để xử không công nhận là vợ chồng giữa chị T đối với anh M.

Về con chung: Có 03 con chung tên T1, sinh ngày 16 tháng 12 năm 2002, T2, sinh ngày 16 tháng 4 năm 2004 và T3, sinh ngày 04 tháng 3 năm 2009, hiện tại chị T đang nuôi. Anh M và chị T đã thỏa thuận được với nhau là chị T tiếp tục nuôi 03 đứa con cho đến trưởng thành 18 tuổi. anh M không phải cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy sự tự nguyện trên của anh M và chị T phù hợp pháp luật, nghĩ nên ghi nhận.

Về tài sản và nợ chung: Miễn xét.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 8 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0003479, ngày 26 tháng 6 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

□p dụng vào khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 14, Điều 15, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình:

1. Về quan hệ hôn nhân:

- Xử không công nhận giữa chị T với anh M là vợ chồng.

2. Về con chung: Ghi nhận nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa chị T và anh M là chị T tiếp tục nuôi 03 đứa con tên T1, sinh ngày 16 tháng 12 năm 2002, T2, sinh ngày 16 tháng 4 năm 2004 và T3, sinh ngày 04 tháng 3 năm 2009 cho đến trưởng thành 18 tuổi. anh M không phải cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản và nợ chung: Miễn xét.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 8 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Xử buộc chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 8 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0003479, ngày 26 tháng 6 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Kiên Giang.

Báo cho đương sự có mặt biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án là ngày 14 tháng 8 năm 2020.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh, huyện GR;
- Chi cục thi hành án GR;
- UBND xã, thị trấn;
- Phòng T- pháp GR;
- Đương sự;
- L- u hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

LÊ VĂN TÁM